

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính riêng Quý II niên độ 2019-2020

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 57

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019 (Tham gia Hội đồng Quản trị từ ngày 1/7/2019)
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm từ ngày 26/12/2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm từ ngày 26/12/2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 14/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.025.465.020.879	4.876.805.195.380
110	I. Tiền	4	445.934.753.888	276.506.697.442
111	1. Tiền		195.934.753.888	276.506.697.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		134.059.100.004	45.012.800.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	34.066.022.500	15.022.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(6.922.496)	(2.222.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	100.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.639.551.168.986	3.391.335.155.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.478.640.272.980	1.256.490.697.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.763.300.516.958	1.211.622.236.247
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	185.766.136.417	124.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.225.015.747.025	815.386.044.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(13.171.504.394)	(16.163.822.432)
140	IV. Hàng tồn kho	10	677.149.909.023	1.098.141.094.051
141	1. Hàng tồn kho		677.149.909.023	1.115.454.620.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(17.313.526.755)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128.770.088.978	65.809.448.259
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	119.787.317.764	56.826.677.045
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.402.681.819.210	12.070.997.104.848
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.816.112.892	58.976.154.002
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	6.658.822.000	20.722.680.610
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	39.157.290.892	38.253.473.392
220	II. Tài sản cố định		620.371.897.201	623.783.511.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	542.624.811.087	552.001.595.182
222	Nguyên giá		2.201.165.436.988	2.187.532.975.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.658.540.625.901)	(1.635.531.380.374)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		11.488.965.050	-
225	Nguyên giá		11.587.378.400	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.413.350)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	66.258.121.064	71.781.916.336
228	Nguyên giá		92.566.119.973	92.566.119.973
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.307.998.909)	(20.784.203.637)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	147.505.530.209	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	179.231.206.174
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(20.486.211.057)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		64.945.820.810	51.641.103.470
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	64.945.820.810	51.641.103.470
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.355.524.267.945	11.005.658.160.140
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	10.956.546.221.986	10.956.546.221.985
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	391.920.900.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	21.504.268.444	36.804.268.445
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(24.447.122.485)	(19.271.530.290)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		168.518.190.153	173.703.432.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	162.784.430.668	167.969.672.807
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.733.759.485	5.733.759.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.428.146.840.089	16.947.802.300.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.273.286.555.359	5.339.830.043.141
310	I. Nợ ngắn hạn		4.561.529.992.887	4.614.437.435.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	611.163.442.485	192.684.834.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	111.100.403.051	19.560.931.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	52.573.138.078	84.162.747.282
314	4. Phải trả người lao động	19	1.102.833.796	6.800.725.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	111.885.939.264	82.782.704.254
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	13.189.991.104	13.542.041.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	428.295.662.586	249.402.038.685
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.128.088.018.438	3.861.031.969.987
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.130.564.085	104.469.441.147
330	II. Nợ dài hạn		711.756.562.472	725.392.607.351
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	16.552.013.802	11.671.251.175
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.433.958.008	6.433.881.960
338	3. Vay dài hạn	23	688.770.590.662	707.287.474.216
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	13.154.860.284.730	11.607.972.257.087
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.154.860.284.730	11.607.972.257.087
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.702.339.000.096	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	124.701.077.143
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.002.434.634	472.805.305.471
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		291.684.817.704	20.945.234.557
421b	- Lợi nhuận năm nay		77.317.616.930	451.860.070.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.428.146.840.089	16.947.802.300.228


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.566.702.531.386	1.298.104.439.412	3.412.704.728.109	2.563.484.209.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.749.835.079)	(4.275.906.718)	(3.427.042.399)	(4.289.454.415)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.563.952.696.307	1.293.828.532.694	3.409.277.685.710	2.559.194.755.079
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.512.204.318.978)	(1.176.706.842.917)	(3.265.096.936.055)	(2.425.370.414.424)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.748.377.329	117.121.689.777	144.180.749.655	133.824.340.655
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	264.113.968.208	233.890.258.691	325.290.518.134	399.456.386.078
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(106.039.974.709) (96.189.171.097)	(102.460.955.825) (92.945.208.460)	(193.860.060.033) (177.329.800.609)	(202.279.282.385) (187.928.283.517)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(46.841.568.965)	(30.614.820.168)	(66.599.743.214)	(50.498.574.773)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(67.721.048.292)	(43.064.053.524)	(81.062.931.447)	(57.150.165.193)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.259.753.571	174.872.118.951	127.948.533.095	223.352.704.382

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	5.428.455.066	(46.616.249.371)	10.837.075.606	14.405.995.216
32	12. Chi phí khác	29	(7.048.093.856)	45.694.245.222	(8.855.037.677)	(20.015.073.964)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(1.619.638.790)	(922.004.150)	1.982.037.929	(5.609.078.748)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.640.114.781	173.950.114.801	129.930.571.024	217.743.625.634
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(36.127.594.417)	(38.729.107.831)	(42.550.362.039)	(43.108.458.915)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	(984.774.797)	-	(984.774.797)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.512.520.364	134.236.232.173	87.380.208.985	173.650.391.922


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		129.930.571.024	217.743.625.634
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14	13.718.071.768	69.106.598.179
03	Dự phòng		(20.305.844.793)	(28.706.600.520)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.654.069.201	(2.590.782.532)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(325.413.220.296)	(380.598.947.511)
06	Chi phí lãi vay	27	871.736.709	187.928.283.517
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(377.746.153.705)	62.882.176.767
09	Biên động các khoản phải thu		677.434.243.049	(975.093.270.845)
10	Biên động hàng tồn kho		438.304.711.783	775.831.231.879
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(103.950.543.874)	225.076.104.388
12	Tăng chi phí trả trước		(56.055.337.689)	(68.606.037.588)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		-	1.662.462.990
14	Tiền lãi vay đã trả		(190.576.767.858)	(182.552.238.206)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(84.876.682.772)	(55.565.878.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.303.510.415)	(7.848.819.771)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		279.229.958.519	(224.214.268.425)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(13.881.961.574)	(39.476.755.787)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		16.188.682.489	359.825.403.581
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.178.790.050.000)	(563.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		187.866.740.000	448.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.128.341.700.000)	(7.462.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.117.023.913.583	430.700.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.885.960.709	37.925.912.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(924.048.414.793)	666.911.764.056

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.785.905.320.066	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.321.143.681.500	3.471.604.537.418
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.088.823.717.156)	(3.521.704.333.765)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(203.978.771.690)	(89.665.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		814.246.512.720	(50.189.461.547)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		169.428.056.446	392.508.034.084
60	Tiền đầu năm		276.506.697.442	56.585.754.828
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(9.079.630)
70	Tiền cuối năm	4	445.934.753.888	449.084.709.282


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam .

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Tiền mặt	4.500.981.388	787.132.751
Tiền gửi ngân hàng	191.433.772.500	275.719.564.691
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>445.934.753.888</u>	<u>276.506.697.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		<u>34.066.022.500</u>		<u>15.022.500</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.922.496)		(2.222.496)
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>34.059.100.004</u>		<u>12.800.004</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phải thu bên khác	1.084.445.436.716	797.608.904.571
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	139.575.108.750	107.669.871.750
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Các khách hàng khác	944.870.327.966	545.572.292.821
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	394.194.836.264	458.881.792.593
TỔNG CỘNG	<u>1.478.640.272.980</u>	<u>1.256.490.697.164</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(6.494.481.848)	(6.494.481.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.472.145.791.132</u>	<u>1.249.996.215.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Ngắn hạn	1.763.300.516.958	1.211.622.236.247
Trả trước cho bên khác	605.627.945.659	407.424.821.453
Trong đó:		
- Nông dân (*)	229.412.243.160	146.093.568.520
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	149.976.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Lộc Phát	-	50.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	376.215.702.499	210.742.791.967
Trả trước cho bên liên quan (TM số 32)	1.157.672.571.299	654.809.875.760
Dài hạn	6.658.822.000	20.722.680.610
Trả trước cho nông dân (*)	6.658.822.000	20.722.680.610
TỔNG CỘNG	1.769.959.338.958	1.232.344.916.857
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.426.500.865)	(3.247.451.471)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.763.532.838.093	1.229.097.465.386

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phải thu bên liên quan (*)	185.766.136.417	124.000.000.000
TỔNG CỘNG	185.766.136.417	124.000.000.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh 31 - nghiệp vụ các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Ngắn hạn	1.225.015.747.025	815.386.044.645
Lãi phải thu	81.356.804.621	95.518.248.447
Tạm ứng cho nhân viên	33.288.355.272	35.958.800.952
Đặt cọc	1.076.767.971.365	668.196.960.000
Chi hộ	-	7.990.259.897
Phải thu ngắn hạn khác	33.602.615.767	7.721.775.349
Dài hạn	39.157.290.892	38.253.473.392
Ký quỹ thuê đất	39.157.290.892	36.902.991.646
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	1.264.173.037.917	853.639.518.037
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(250.521.681)	(6.421.889.113)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.263.922.516.236	847.217.628.924
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>1.033.036.292.973</i>	<i>699.067.582.500</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>230.886.223.263</i>	<i>148.150.046.424</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	94.696.536.843	-	640.126.185.491	(17.313.526.755)
Thành phẩm	408.213.432.530	-	233.669.816.367	-
Nguyên vật liệu	107.941.534.810	-	161.648.665.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.762.902.892	-	47.400.798.920	-
Công cụ, dụng cụ	535.501.948	-	20.750.816.054	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.858.338.161	-
TỔNG CỘNG	677.149.909.023	-	1.115.454.620.806	(17.313.526.755)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Ngắn hạn	119.787.317.764	56.826.677.045
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	36.588.297.615	27.450.336.798
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	52.952.815.698	12.891.668.957
Khác	30.246.204.451	16.484.671.290
Dài hạn	162.784.430.668	167.969.672.807
Tiền thuê đất trả trước	134.534.786.663	144.046.739.650
Công cụ, dụng cụ	144.915.641	-
Khác	28.104.728.364	23.922.933.157
TỔNG CỘNG	282.571.748.432	224.796.349.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	434.068.154.805	1.656.661.627.299	20.234.527.303	12.851.147.873	63.717.518.276	2.187.532.975.556
Mua mới	-	1.215.867.434	29.186.810	-	-	1.245.054.244
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	28.091.723.923	-	-	-	28.091.723.923
Thanh lý	-	(25.512.228.007)	(1.431.553.634)	-	-	(26.943.781.641)
Chuyển nhượng Bất động sản đầu tư	11.239.464.908	-	-	-	-	11.239.464.908
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>445.307.619.713</u>	<u>1.660.456.990.649</u>	<u>18.832.160.479</u>	<u>12.851.147.873</u>	<u>63.717.518.276</u>	<u>2.201.165.436.990</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.994.699.308</i>	<i>1.169.794.001.989</i>	<i>7.471.624.132</i>	<i>4.657.883.972</i>	<i>58.405.330.530</i>	<i>1.264.323.539.931</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	205.226.366.218	1.353.950.830.015	10.344.170.012	6.796.779.577	59.213.234.552	1.635.531.380.374
Khấu hao trong kỳ	6.810.176.693	25.180.678.893	742.021.421	563.568.283	275.672.911	33.572.118.201
Thanh lý	-	(7.459.541.410)	(744.050.314)	-	-	(8.203.591.724)
Điều chỉnh lại do phân loại sai	(918.670.219)	(5.629.078.426)	(68.059.836)	(159.517.974)	(159.114.141)	(6.934.440.596)
Chuyển nhượng Bất động sản đầu tư	4.575.159.646	-	-	-	-	4.575.159.646
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>215.693.032.338</u>	<u>1.366.042.889.072</u>	<u>10.274.081.288</u>	<u>7.200.829.886</u>	<u>59.329.793.322</u>	<u>1.658.540.625.901</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>228.841.788.587</u>	<u>302.710.797.284</u>	<u>9.890.357.291</u>	<u>6.054.368.296</u>	<u>4.504.283.724</u>	<u>552.001.595.182</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>229.614.587.375</u>	<u>294.414.101.577</u>	<u>8.558.079.191</u>	<u>5.650.317.987</u>	<u>4.387.724.954</u>	<u>542.624.811.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	77.679.385.251	14.886.734.722	92.566.119.973
Thanh lý	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>77.679.385.251</u>	<u>14.886.734.722</u>	<u>92.566.119.973</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	10.312.423.301	10.471.780.335	20.784.203.637
Hao mòn trong kỳ	4.620.635.053	903.160.219	5.523.795.272
Điều chỉnh lại do phân loại sai	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.933.058.358</u>	<u>11.374.940.555</u>	<u>26.307.998.909</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>67.366.961.950</u>	<u>4.414.954.386</u>	<u>71.781.916.336</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>62.746.326.895</u>	<u>3.511.794.169</u>	<u>66.258.121.064</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(11.239.464.908)</u>	-	<u>(11.239.464.908)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Khấu hao trong kỳ	2.796.705.595	295.372.154	3.092.077.749
Điều chỉnh do phân loại sai	(28.775.078)	1.605.284	(27.169.794)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(4.575.159.646)</u>	-	<u>(4.575.159.646)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.233.632.010</u>	<u>6.252.579.045</u>	<u>20.486.211.057</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>133.893.922.035</u>	<u>23.340.821.391</u>	<u>157.234.743.426</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>124.461.686.256</u>	<u>23.043.843.953</u>	<u>147.505.530.209</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	5.328.937.859	3.046.005.159
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	9.999.407.112	8.831.213.530
Dự án sấy bã mía	39.500.882.612	31.182.337.499
Dự án cải tạo cảnh quan	-	6.172.618.193
Khác	<u>10.116.593.227</u>	<u>2.408.929.089</u>
TỔNG CỘNG	<u>64.945.820.810</u>	<u>51.641.103.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty con (TM số 16.1)	10.956.546.221.986	10.956.546.221.985
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 16.2)	391.920.900.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 16.3)	21.504.268.444	36.804.268.445
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.447.122.485)	(19.271.530.290)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>11.355.524.267.945</u>	<u>11.005.658.160.140</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2019		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2019		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	61.228.783.200	50,58	29,99	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2019		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
TỔNG CỘNG		10.956.546.221.985			10.956.546.221.985		
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(18.072.941.729)			(18.072.941.729)		
GIÁ TRỊ THUẦN		10.938.473.280.256			10.938.473.280.256		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu % quyết sở hữu		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu % quyết sở hữu	
		(VND)	(%)		(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (i)	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	360.341.700.000	41,56	41,56	-	-	-
TỔNG CỘNG	391.920.900.000			31.579.200.000		

(i) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cơ đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	20.769.852.000	6,93	36.069.852.000	12,03
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.445	-
TỔNG CỘNG	21.504.268.444		36.804.268.445	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(1.198.588.561)	
GIÁ TRỊ THUẦN	20.769.852.000		35.605.679.884	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	516.015.336.555	115.506.509.294
Phải trả bên khác	95.148.105.930	77.178.325.627
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Nông dân</i>	25.596.694.777	30.076.067.424
- <i>Khác</i>	69.551.411.153	47.102.258.203
TỔNG CỘNG	<u>611.163.442.485</u>	<u>192.684.834.921</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	80.548.098.000	17.014.000.000
Bên khác	30.552.305.051	2.546.931.969
TỔNG CỘNG	<u>111.100.403.051</u>	<u>19.560.931.969</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.686.554.190	81.047.236.351
Thuế giá trị gia tăng	13.676.730.941	3.042.532.372
Thuế thu nhập cá nhân	209.852.947	72.978.559
Tiền thuế đất	-	-
TỔNG CỘNG	<u>52.573.138.078</u>	<u>84.162.747.282</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	<u>8.982.771.214</u>	<u>8.982.771.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí lãi vay	14.284.725.111	26.905.747.515
Chi phí mua nguyên liệu	45.546.182.270	9.628.944.412
Chi phí vận chuyển	7.400.000.008	8.689.587.400
Chi phí thuê đất	3.909.787.124	-
Khác	40.745.244.751	37.568.682.731
TỔNG CỘNG	111.885.939.264	82.792.962.058
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>3.573.614.974</i>	<i>8.810.394.928</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>108.312.324.290</i>	<i>73.982.567.130</i>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Ngắn hạn	428.295.662.586	249.402.038.685
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	15.066.235.723	7.569.972.539
Thuê máy móc	-	5.460.000.000
Ký quỹ	1.464.387.200	1.244.106.200
Cổ tức	305.351.960.636	215.960.456.326
Thu hộ	-	10.918.456.326
Khác	106.413.079.027	8.249.079.420
Dài hạn	6.433.958.008	6.433.881.960
Ký quỹ	6.433.958.008	6.433.881.960
TỔNG CỘNG	434.729.620.594	255.835.920.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>8.066.934.440</i>	<i>87.805.264.943</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>426.662.686.154</i>	<i>168.030.655.702</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY

				VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỉ giá</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn	3.861.031.969.987	3.321.752.848.166	(4.060.566.233.600)	-	3.128.088.018.41
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.554.068.860.882	2.654.384.681.500	(2.685.994.295.381)	-	2.522.459.247.001
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	479.070.000.000	657.200.000.000	(871.312.000.000)	-	264.958.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	8.574.999.998	(494.458.333.331)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	50.612.967.112	-	(1.739.000.000)	-	48.873.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	289.010.466.660	-	-	-	289.010.466.660
Vay bên khác (Thuyết minh số 23.3)	2.386.342.000	-	(1.193.171.000)	-	1.193.171.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	1.593.166.668	-	-	1.593.166.668
Dài hạn	707.287.474.216	13.072.766.670	(31.589.650.224)	-	688.770.590.662
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	121.956.074.197	1.739.000.000	(29.996.483.556)	-	93.698.590.641
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.4)	585.331.400.019	1.774.766.670	-	-	587.106.166.689
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	9.559.000.000	(1.593.166.668)	-	7.965.833.332
TỔNG CỘNG	4.568.319.444.203	3.334.825.614.836	(4.086.286.449.936)	-	3.816.858.609.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND
	Nguyên tệ VND	USD	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.098.916.864	-	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	138.944.272.947	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ.
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	137.826.290.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	94.570.493.873	-	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	145.665.211.244	6.270.564,41	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	74.423.038.500	-	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND
			Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	118.795.553.878	-	Quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.010.794.681	-	Tín chấp
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	150.000.000.000	-	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	98.765.831.100	-	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND
Maritime Commercial Joint Stock Bank Vietnam - Ho Chi Minh Branch	496.671.317.043	-	Tín chấp
• Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	-	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định.
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định, TP Hồ Chí Minh	473.687.526.871	-	Quyền sử dụng đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM189499 , phần vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công – Gia Lai
TỔNG CỘNG	2.522.459.247.001	6.270.564,41	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	60.110.809.959	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	48.913.477.969	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 13 tháng 09 năm 2024	Dự án Trung tâm Nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	22.545.000.000	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Máy móc, thiết bị cơ giới nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	11.003.269.825	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 04 tháng 12 năm 2023	Máy móc hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	<u>142.572.557.753</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	48.873.967.112		
<i>Vay dài hạn</i>	93.698.590.641		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn từ Công ty liên kết

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	<u>1.193.171.000</u>	Ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.193.171.000		
<i>Vay dài hạn</i>	-		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
	VND		%/năm	
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 05 năm 2020 đến ngày 30 tháng 05 năm 2021	10.13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (**)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 05 năm 2020 đến ngày 30 tháng 05 năm 2021	10.13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (**)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 06 năm 2020 đến ngày 23 tháng 06 năm 2023	10.03	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu (“TTC Attapeu”)
Chi phí phát hành	(6.923.366.651)			
TỔNG CỘNG	876.116.633.349			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	289.010.466.660			
Vay dài hạn	587.106.166.689			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

() Hình thức đảm bảo*

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và một phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

*(**) Hình thức đảm bảo*

Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;

Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và

Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu trị giá 532.109.999.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	173.650.391.922	173.650.391.922
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(69.919.461.863)	(69.919.461.863)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(408.224.244.952)	(408.224.244.952)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>491.814.416.478</u>	<u>11.329.762.578.094</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Ngày 01 tháng 07 năm 2019	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Tăng vốn trong kỳ	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	648.340.000.000
Bán cổ phiếu	-	37.579.758.974	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	87.380.208.985	87.380.208.985
Chi cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.513.344.443)	-	(111.736.443.790)	(181.183.079.822)	(303.432.868.055)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.964.633.353)	(10.000.000.000)	(22.964.633.353)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.083.518.850.000</u>	<u>6.702.339.000.096</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>369.002.434.634</u>	<u>13.154.860.284.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>		
Số đầu năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong năm	<u>216.113.330.000</u>	<u>297.218.790.000</u>
Số cuối năm	<u>6.083.518.850.000</u>	<u>5.867.405.520.000</u>

24.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cổ phiếu)</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019 (cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	608.351.885	525.139.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng doanh thu:	1.566.702.531.386	1.298.104.439.412
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.494.021.123.470	1.222.607.400.901
Doanh thu bán mật đường	21.520.076.190	28.443.172.861
Doanh thu bán điện	22.934.234.837	18.645.321.575
Doanh thu bán phân bón	-	1.066.285
Doanh thu khác	28.227.096.889	28.407.477.791
Trừ:	(2.749.835.079)	(4.275.906.718)
Hàng bán trả lại	(2.749.835.079)	(3.094.186.926)
Giảm giá hàng bán	-	(1.181.719.792)
Doanh thu thuần	<u>1.563.952.696.307</u>	<u>1.293.828.532.694</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.491.271.288.391	1.219.233.551.595
Doanh thu bán mật đường	21.520.076.190	28.443.172.861
Doanh thu bán điện	22.934.234.837	18.645.321.575
Doanh thu bán phân bón	-	1.066.285
Doanh thu khác	28.227.096.889	27.505.420.378
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.327.511.587.413	1.137.955.954.663
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 32)	236.441.108.894	155.872.578.031

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi thanh lý khoản đầu tư	228.000.000.000	200.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	36.188.023.126	27.627.283.084
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.105.243.483)	6.262.975.607
Cổ tức	1.031.188.565	-
TỔNG CỘNG	<u>264.113.968.208</u>	<u>233.890.258.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Giá vốn bán đường	1.448.363.549.712	1.107.386.196.659
Giá vốn bán mật đường	16.961.472.000	26.180.640.000
Giá vốn bán điện	30.853.042.848	18.645.321.575
Giá vốn bán phân bón	-	-
Giá vốn khác	16.026.254.418	24.494.684.683
TỔNG CỘNG	<u>1.512.204.318.978</u>	<u>1.176.706.842.917</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	96.189.171.097	92.945.208.460
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	-	3.423.365.665
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	475.509.366	1.459.970.383
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	(1.015.651.296)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.180.292.195	-
Khác	5.210.653.347	4.632.411.317
TỔNG CỘNG	<u>106.039.974.709</u>	<u>102.460.955.825</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.197.088.789	24.033.461.680
Chi phí nhân viên	3.146.755.858	3.851.993.456
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.255.592	-
Chi phí khác	2.475.468.726	2.729.365.032
TỔNG CỘNG	<u>46.841.568.965</u>	<u>30.614.820.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.602.983.383	11.738.316.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.052.863.036	11.378.438.226
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.248.314.438	1.742.160.040
Chi phí dự phòng	3.659.288.919	13.739.273.248
Chi phí khác	6.157.598.516	4.465.865.661
TỔNG CỘNG	67.721.048.292	43.064.053.524

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thu nhập khác	5.428.455.066	(46.616.249.371)
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.786.090.909	(52.105.409.091)
Cho thuê tài sản	-	11.005.031.229
Khác	3.642.364.157	(5.515.871.509)
Chi phí khác	(7.048.093.856)	45.694.245.221
Cho thuê tài sản	-	(7.768.759.090)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(3.313.839.068)	52.093.181.504
Khác	(3.734.254.788)	1.369.822.807
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.619.638.790)	(922.004.150)

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.127.594.417	38.729.107.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	984.774.797
TỔNG CỘNG	36.127.594.417	39.713.882.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Cho vay	-	214.000.000.000
		Mua hàng hóa	73.054.679.504	80.038.171.429
		Bán hàng hóa	5.000.000	15.632.985.118
		Chi hộ	-	14.902.399.628
		Chi phí lãi	3.365.871.372	784.787.672
		Thu nhập lãi	32.876.712	1.956.780.821
		Vay ngắn hạn	155.200.000.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	284.958.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	19.943.266.000	34.046.097.524
		Chi phí lãi	-	77.507.857
		Thu nhập lãi	1.456.030.097	5.613.089.249
		Bán hàng hóa	2.639.517.429	878.704.000
		Cho vay	147.700.000.000	-
		Thu hồi cho vay	292.844.595.001	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	-	6.500.000.000
		Chia lợi nhuận	-	512.808.343
		Mua hàng hóa	108.000.000	3.728.797.253
		Thu nhập lãi	-	122.876.713
		Chi phí lãi	15.404.632	54.973.453
		Mua dịch vụ	340.981.436	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	1.193.171.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>	
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	504.106.050.000	142.000.000.000	
		Mua hàng hóa	91.692.346.300	83.228.503.830	
		Bán hàng hóa	170.430.545.031	19.630.259.311	
		Thu nhập lãi	10.289.509.097	1.371.349.315	
		Mua dịch vụ	920.599.576	2.234.724.194	
		Mua nguyên liệu mía	13.151.016.688	-	
		Thu hồi cho vay	496.887.068.582	-	
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Cho vay	-	76.000.000.000	
		Thu nhập lãi	378.082.191	312.328.766	
		Bán dịch vụ	80.215.000	-	
Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	1.606.126.032	815.506.751	
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	3.667.365.435	
		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	4.315.068		
		Cho vay	3.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	74.857.143	46.659.688.254
		Thu nhập lãi	7.029.958.500	16.060.854.830
		Mua dịch vụ	22.315.216.524	10.347.373.694
		Bán hàng hóa	12.576.215.476	9.959.315.376
		Mua cổ phiếu Đường Nước Trong	-	4.167.132.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.021.881.000	107.200.000.000
		Cổ tức công bố	-	123.138.853.217
		Bán hàng hóa	13.095.238.095	27.320.056.861
		Mua dịch vụ	393.897.582	3.103.715.956
		Mua cổ phiếu Đường Nước Trong	-	2.132.130.000
		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	1.551.651.507	-
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	-	61.105.160.314
		Bán hàng hóa	-	3.053.185.221
		Mua nguyên liệu mía	369.780.000	-
		Mua dịch vụ	203.555.048	-
		Cho vay	5.500.000.000	-
		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	16.952.055	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.124.630.251	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Global Mind Commodities Trading Pte.. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	468.760.886.343
		Bán hàng hóa	27.770.230.250	66.431.552.688
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	3.554.664.352
		Bán hàng hóa	-	1.172.180.220
		Mua nguyên liệu mía	8.109.760.303	
Ông Thái Văn Chuyên	Bên liên quan	Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	240.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Cổ tức công bố	-	98.181.086.770
		Mua hàng hóa	34.052.745	993.812.123
		Thu nhập lãi	-	1.035.125.608
		Bán hàng hóa	338.500.000	377.435.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.748.786.470	7.740.722.171
		Cung cấp dịch vụ	-	810.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa`	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	595.180.000	1.049.781.542
		Mua hàng hoá	891.950.343	5.568.602.812
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	-	52.090.909.091
		Mua dịch vụ	680.079.451	856.825.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
				<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	2.158.879.014	2.616.704.110
		Mua dịch vụ	7.928.584.603	2.938.047.089
		Bán hàng hóa + thành phẩm	15.000.000	-
		Bán dịch vụ	249.089.475	-
		Mua hàng hoá	1.706.679.208	-
		Mua tài sản	40.778.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công		Nhận Cung cấp dịch vụ	1.153.397.453	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công		Mua dịch vụ	94.000.000	1.373.025.182
		Bán hàng hóa + thành phẩm	1.748.000	-
		Mua nguyên liệu mía	48.488.697	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa		Bán hàng hóa	595.180.000	1.049.781.542
		Mua hàng hóa	891.950.343	5.568.602.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	220.253.510	370.253.510
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	224.625.425.235	220.067.100.925
Global Mind Commodities Trading Pte.. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.654.306.750	1.385.328.001
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	24.164.284.285	14.993.416.835
		Bán hàng hóa	-	9.170.867.450
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.809.031.448	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	3.000	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	12.123.180.850	4.115.587.316
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.734.372.832	12.962.927.728
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	559.196.550	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	98.422.606.456	2.764.139.121
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.443.817.016	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	684.777.500	-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	806.837.627	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	2.875.343.205	3.041.508.821
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	71.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa		178.172.669.600
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa		4.312.828.088
		Cung cấp dịch vụ		264.000.000
TỔNG CỘNG			<u>394.194.836.264</u>	<u>458.881.792.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	32.479.836.886	2.279.656.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	513.294.949	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.891.546.722	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	332.299.350.039	114.390.851.239
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	97.350.120.000	98.712.057.550
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	556.527.857	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	2.876.011.646	-
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	147.206.813.200	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	62.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	295.710.000	-
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	-	478.735.626
		Mua dịch vụ	-	2.728.065.922
		Mua hàng hóa	-	2.644.459.240
TỔNG CỘNG			1.157.672.571.299	654.809.875.760

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Đặt cọc	673.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.355.863.132	6.560.784.052
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	651.847.324	2.231.283.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.015.597.690	6.104.293.869
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	1.504.109.587
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	-	89.200.000
		Thu nhập lãi	4.036.648.085	4.041.998.803
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Thu nhập lãi	32.876.712	4.925.445.208
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.474.395.893	2.574.402.080
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	2.194.520.544	2.987.465.801
		Chi hộ	3.253.276.470	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi	16.952.055	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Thu nhập lãi	4.315.068	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc	343.000.000.000	250.000.000.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ	-	48.600.000
TỔNG CỘNG			<u>1.033.036.292.973</u>	<u>699.067.582.500</u>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho và Văn phòng	-	1.350.481.746
TỔNG CỘNG			<u>-</u>	<u>1.350.481.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	16.740.954.300	9.284.452.174
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	-	6.053.714.700
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.110.600	2.923.230.198
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	7.010.215.999	25.573.844.962
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	32.549.285.843	2.526.104.957
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	918.585.297	2.164.222.211
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.409.561.623	17.780.231.941
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	43.113.026.226	33.631.016.370
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	601	1.872.024.601
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	11.838.323.277	7.544.463.894
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	1.420.122.949	4.484.094.094
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	24.150.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	182.542.700	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	392.803.457.140	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	1.669.109.192
TỔNG CỘNG			516.015.336.555	115.506.509.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	62.740.980.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	793.117.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	15.800.000.000	15.800.000.000
			<u>80.548.098.000</u>	<u>17.014.000.000</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	-	308.370.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Vay	116.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	130.358.000.000	140.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	12.600.000.000	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)	Công ty con	Vay	-	10.000.000.000
			<u>264.958.000.000</u>	<u>479.070.000.000</u>
TỔNG CỘNG				

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 9%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	8.810.394.928
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí lãi	1.464.097.581	1.499.951.939
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	721.784.576	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi phí lãi	1.042.191.781	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Phải trả khác	4.744.833.105	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	67.208.785.200
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	94.027.397	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải trả khác	-	1.086.132.876
TỔNG CỘNG			8.066.934.440	87.805.264.943
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	1.193.169.000	2.386.342.000
TỔNG CỘNG			1.193.169.000	2.386.342.000


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	146.410.731.418	104.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Cho vay	10.855.404.999	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Cho vay	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			185.766.136.417	124.000.000.000


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020